



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Công Toàn¹, Trịnh Minh Trí¹, Huỳnh Văn Hậu¹, Nguyễn Thị Cẩm Hồng¹ và Nguyễn Văn Quân¹

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 09/11/2014

Ngày chấp nhận: 14/08/2015

Title:

The factors impacting on learning results of undergraduate students in Rural Development Discipline of Can Tho University

Từ khóa:

Kết quả học tập, Điểm rèn luyện, Phân tích hồi qui Binary Logistic, Phát triển nông thôn

Keywords:

Learning Results, Training Score, Binary Logistics regression Analysis, Rural Development

ABSTRACT

The objectives of the study aimed to analyze the factors impacting on learning results of undergraduate students in Rural Development Discipline of Can Tho University (CTU). The data of the study were collected from 120 undergraduate students at the Mekong Delta Development Research Institute (MDI) and School of Rural Development of CTU through the questionnaires. The analysis methods of this study included descriptive statistics, comparative analysis, and binary logistic regression analysis by IBM SPSS software with version 20.0. The results of regression analysis showed that four variables impacted significantly on learning results including gender, number of self-study hours, number of absentism in classes of school and documents from teachers, in which, two variables such as number of self-study hours and documents from teachers correlated positively with students' learning results, then, two variables, namely gender and number of absentism in classes of school correlated negatively with students' learning results.

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên đại học ngành Phát triển Nông thôn (PTNT), Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT). Các số liệu của đề tài nghiên cứu được thu thập từ 120 sinh viên đại học ngành PTNT tại Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long (Viện PTĐB) và khoa PTNT của Trường ĐHCT thông qua bảng câu hỏi đã được soạn sẵn. Phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu này là thống kê mô tả, so sánh và phân tích hồi qui Binary Logistic bằng phần mềm IBM SPSS 20.0. Kết quả phân tích hồi qui cho thấy, có 4 biến ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT đó là giới tính, số giờ tự học, số buổi nghỉ học và tài liệu giảng viên cung cấp, trong đó 2 biến số giờ tự học và tài liệu giảng viên cung cấp có tương quan thuận với biến phụ thuộc KQHT của sinh viên, còn 2 biến giới tính và số buổi nghỉ học có tương quan nghịch với biến phụ thuộc KQHT của sinh viên.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và là một trong 10 trường trọng điểm của cả nước. Với chất lượng đào tạo tốt, uy tín không những trong nước mà còn cả quốc tế, Trường ĐHCT là một trong số ít trường đại học của Việt Nam được xếp hạng trong “Danh sách 100 trường đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á”. Hiện nay, Trường đã đào tạo 85 chuyên ngành đại học, 28 chuyên ngành cao học, 8 chuyên ngành nghiên cứu sinh và 1 chuyên ngành cao đẳng (Trường ĐHCT, 2014). Trong đó, ngành PTNT là chuyên ngành mới được đào tạo ở bậc đại học và sau đại học của Trường do Viện PTĐB đảm trách từ 2006 đến nay và từ khóa 38 năm 2013 khoa PTNT chính thức đảm trách đào tạo ngành PTNT (Khuyến nông). Như vậy, đến nay Trường ĐHCT có 2 đơn vị đảm trách đào tạo bậc đại học ngành PTNT. Đây là ngành rất quan trọng và có nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao để phục vụ phát triển toàn diện nông thôn vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều hạn chế trong việc giảng dạy của đội ngũ giảng viên và học tập của sinh viên, trong đó phương pháp học tập của sinh viên là quan trọng nhất để đạt được kết quả cao. Do ngành đào tạo mới nên việc tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên là cần thiết và cấp bách, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học ngành PTNT của Trường ĐHCT, đặc biệt đảm bảo chuẩn đầu ra ngày càng đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao để phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi

$$\ln \left[\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 D_1 + \beta_2 D_2 + \beta_3 D_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 D_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 D_7 + \beta_8 D_8 + \beta_9 X_9$$

Trong đó: Y là biến KQHT của sinh viên, nhận giá trị 1 nếu sinh viên có KQHT cao và nhận giá trị 0 nếu sinh viên có KQHT thấp. Các biến $D_1, D_2, D_3, X_4, D_5, X_6, D_7, D_8, X_9$ là các biến độc lập (biến giải thích). Cụ thể hơn các biến $D_1, D_2, D_3, D_5, D_7, D_8$ còn được gọi là biến giả của mô hình (biến giả: biến được đặt giá trị tương đương với 0 hoặc 1).

Giả thuyết của mô hình được đặt ra là: H_0 : các yếu tố khảo sát không ảnh hưởng đến KQHT (hay là mô hình không phù hợp, nghĩa là các giá trị

quy Logistic: Phương pháp này được sử dụng để xác định ảnh hưởng của một số yếu tố đến kết quả học tập (KQHT) của sinh viên ngành PTNT. Mô hình có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \sum_j^k \beta_j X_{ij} + u_i$$

Trong đó Y_i được giải thích bởi các biến X_i quyết định khả năng đạt được KQHT từ Giỏi đến Xuất sắc (KQHT cao) hay đạt KQHT từ Khá trở xuống (KQHT thấp). KQHT của sinh viên được sử dụng là KQHT trong học kỳ II năm học 2013-2014. Giải thích tại sao chỉ sử dụng KQHT của học kỳ 2 năm học 2013-2014 làm biến Y, có 3 lý do chính: (i) nhóm nghiên cứu chỉ thu thập được từng KQHT của học kỳ 1 và học kỳ 2, không tính chung cho cả năm (kể cả số liệu thứ cấp và sơ cấp); (ii) trong số liệu thu thập về KQHT của 2 học kỳ, trong đó học kỳ 2 có số liệu đầy đủ nhất của 3 khóa: 37, 38 và 39; (iii) theo nhận xét của sinh viên, giảng viên, KQHT của sinh viên thường có biến động lớn ở học kỳ 2. Do vậy, nhóm nghiên cứu sử dụng KQHT của học kỳ 2 trong mô hình nhằm giải thích một cách đầy đủ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT. Đại lượng biến Y_i chỉ nhận một trong hai giá trị 0 hoặc 1. Khi $Y = 1$ khi sinh viên có KQHT cao; $Y = 0$ khi sinh viên có KQHT thấp; β_0 : hằng số chung.

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu và tài liệu có liên quan, có thể liệt kê như Lê Xuân Thái (2012), Nguyễn Hồ Anh Khoa (2007), Châu Mỹ Duyên (2013), Huỳnh Thị Thanh Thùy (2013), Bùi Lan Anh (2014) và kết hợp với khảo sát thực tế 120 sinh viên. Mô hình tổng quát xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT như sau:

$\beta_1 = \beta_2 = \dots = \beta_9 = 0$); H_1 : các yếu tố khảo sát có ảnh hưởng đến KQHT. Các biến độc lập được sử dụng trong mô hình (Bảng 1). Trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên (Huỳnh Thị Thanh Thùy, 2013) và của một số nghiên cứu trước có liên quan đã được đề cập ở trên gồm các biến cụ thể như sau: giới tính, làm thêm, tham gia hoạt động ngoại khóa, số giờ tự học, tham gia học nhóm, số buổi nghỉ học, chuẩn bị bài, tài liệu cung cấp của giảng viên, tiền trợ cấp từ gia đình (Bảng 1).

Bảng 1: Các biến được sử dụng trong mô hình Logistic

Biến độc lập	Kí hiệu (đơn vị tính)	Giải thích biến	Kỳ vọng
Giới tính	X ₁	Nam = 1; Nữ = 0	-
Làm thêm	X ₂	Có làm = 1; Không làm = 0	-
Tham gia hoạt động ngoại khóa	X ₃	Có = 1; Không = 0	-
Số giờ tự học	X ₄	Tổng số giờ tự học trong học kỳ II (2013-2014) (giờ)	+
Tham gia học nhóm	X ₅	Có = 1; Không = 0	+
Số buổi nghỉ học	X ₆	Tổng số buổi nghỉ học trong học kỳ II (2013-2014) (lần)	-
Chuẩn bị bài	X ₇	Việc chuẩn bị bài trước cho các học phần trong học kỳ II Có = 1; Không = 0	+
Tài liệu giảng viên cung cấp	X ₈	Tài liệu giảng viên cung cấp cho sinh viên trong học kỳ II cho mỗi học phần. Đầy đủ, phong phú = 1; Không đầy đủ, ít = 0	+
Tiền trợ cấp từ gia đình	X ₉	Số tiền mà gia đình gửi cho sinh viên sinh hoạt trong học kỳ II, không bao gồm học phí (nghìn đồng)	+

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

Các số liệu sử dụng được thu thập từ sinh viên 3 khóa gồm khóa 37, 38 và 39 ngành PTNT tại Viện PTĐB và Khoa PTNT trong năm học 2013-2014. Số liệu thứ cấp được thu thập từ bộ phận đào tạo của Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long (Viện PTĐB), của Khoa PTNT, Phòng Công tác Sinh viên của Trường ĐHTC; từ cán bộ giảng dạy; từ một số tài liệu trên mạng Internet, một số trên sách báo có liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Các số liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc sử dụng phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), trong đó sử dụng công cụ: thảo luận nhóm sinh viên, phỏng vấn cán bộ am hiểu (KIP) trong lĩnh vực đào tạo để thu thập thông tin và đồng thời kết hợp với việc khảo sát bằng bảng câu hỏi trực tiếp từ 120 sinh viên

ngành PTNT.

2.3 Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

Phương pháp thống kê mô tả, phân tích so sánh và phân tích hồi qui Binary Logistic bằng phần mềm thống kê IBM SPSS 20.0 và Excel được sử dụng.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên ngành PTNT

3.1.1 Thông tin về mẫu điều tra sinh viên

Theo dữ liệu từ mẫu điều tra thực tế 120 sinh viên đại học ngành PTNT tại Viện PTĐB và Khoa PTNT. Trong đó, có 100 sinh viên của Viện PTĐB, chiếm tỉ lệ 83,3% và 20 sinh viên của Khoa PTNT, chiếm 16,7%; khóa 37 chiếm 16,7 % khóa 38 chiếm 56,7% và khóa 39 chiếm 26,6% (Bảng 2).

Bảng 2: Thống kê chi tiết mẫu điều tra

Đơn vị		Khóa			Tổng
		Khóa 37	Khóa 38	Khóa 39	
Viện PTĐB	Số lượng	20	48	32	100
	(%)	20,0	48,0	32,0	100,0
Khoa PTNT	Số lượng	0	20	0	20
	(%)	0,0	100,0	0,0	100,0
Tổng	Số lượng	20	68	32	120
	(%)	16,7	56,7	26,7	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát 120 sinh viên, 2014

Từ kết quả điều tra thực tế, sinh viên ngành PTNT hiện nay hầu hết là sinh viên đến từ khu vực nông thôn, chiếm 94,2%; sinh viên đến từ khu vực thành thị chiếm tỷ lệ rất ít chỉ 5,8%. Điều này phù hợp đối với ngành PTNT, vì sinh viên đến từ nông thôn với điều kiện sống và lớn lên gần gũi nông

thôn nên việc tiếp cận với các kiến thức môn học liên quan đến nông nghiệp, nông thôn có phần thuận lợi hơn.

Trong 120 sinh viên được phỏng vấn có 64 sinh viên nam chiếm 53,3% và số sinh viên nữ là 56 sinh viên chiếm 46,7%, cho thấy không có sự

chênh lệch lớn giữa giới tính sinh viên tham gia học tập ngành PTNT, tuy nhiên số lượng nam vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn.

3.1.2 *Kết quả học tập của sinh viên ngành PTNT*

Hiện nay, sinh viên ngành PTNT được đánh giá có KQHT khá cao.

Bảng 3: Kết quả học tập của sinh viên ngành PTNT học kỳ I và II năm học 2013-2014

Kết quả học tập	Học kỳ I		Học kỳ II	
	Số lượng sinh viên	(%)	Số lượng sinh viên	(%)
Xuất sắc	6	5,0	7	5,8
Giỏi	26	21,7	33	27,5
Khá	75	62,5	73	60,8
Trung bình	13	10,8	7	5,8
Tổng	120	100,0	120	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát 120 sinh viên, 2014

Trong học kỳ I, số lượng sinh viên đạt KQHT Xuất sắc và Giỏi (KQHT cao) có 32 sinh viên, chiếm tỷ lệ 26,7%; đa số sinh viên đạt KQHT Khá và Trung bình (KQHT thấp), với số sinh viên đạt loại Khá lớn nhất 75 sinh viên, chiếm 62,5%; loại Trung bình có 13 sinh viên chiếm 10,8%. Không có trường hợp sinh viên đạt KQHT loại Yếu, Kém.

Do thích nghi dần với chương trình đào tạo của đại học, cộng với sự nỗ lực của sinh viên trong học tập nên ở học kỳ 2 năm học 2013-2014 sinh viên đạt KQHT cao hơn KQHT ở học kỳ I năm học 2013-2014. Trong học kỳ II, số lượng sinh viên đạt KQHT cao có 40 sinh viên, chiếm tỷ lệ 33,3 %; sinh viên đạt loại Khá cũng có số lượng lớn nhất, tuy nhiên đã giảm xuống còn 73 sinh viên, chiếm 60,8%; loại Trung bình có 7 sinh viên, chiếm 5,8%. Không có trường hợp sinh viên đạt KQHT

loại Yếu, Kém.

3.1.3 *Điểm rèn luyện của sinh viên ngành PTNT*

Bên cạnh việc trao dồi kiến thức chuyên môn, học tập để nâng cao KQHT, sinh viên hiện nay cũng cần phải rèn luyện đạo đức của mình. Thông qua kết quả điểm rèn luyện (ĐRL) trong từng học kỳ mà nhà trường xác định được mức độ tham gia các hoạt động xã hội, ngoại khóa của sinh viên, sinh viên có vi phạm các quy định trong và ngoài nhà trường hay không. Bên cạnh đó, ĐRL cũng quyết định đến KQHT sinh viên, sinh viên đạt KQHT cao, nhất thiết ĐRL cũng phải tương đương hoặc cao hơn. Ngoài ra, hiện nay xã hội nói chung và các công ty sản xuất kinh doanh nói riêng cũng đánh giá cao tầm quan trọng về ĐRL của sinh viên trong học tập. Nhìn chung, hiện nay ĐRL của sinh viên ngành PTNT khá tốt

Bảng 4: Kết quả rèn luyện của sinh viên ngành PTNT trong học kỳ I và học kỳ II (2013-2014)

Kết quả rèn luyện	Học kỳ I		Học kỳ II	
	Số lượng sinh viên	(%)	Số lượng sinh viên	(%)
Xuất sắc	35	29,2	44	36,7
Tốt	55	45,8	52	43,3
Khá	28	23,3	22	18,3
Trung bình	2	1,7	2	1,7
Tổng	120	100,0	120	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát 120 sinh viên, 2014

Ở học kỳ I, số sinh viên xếp loại Xuất sắc là 35 sinh viên, chiếm 29,2%; sinh viên xếp loại Tốt là 55 sinh viên, chiếm 45,8%; sinh viên xếp loại Khá là 28 sinh viên, chiếm 23,3%; và chỉ có 2 sinh viên xếp loại Trung bình, chiếm 1,7%.

Ở học kỳ II, số sinh viên xếp loại Xuất sắc có 44 sinh viên, chiếm 36,7%; sinh viên xếp loại tốt có 52 sinh viên chiếm, 43,3%; sinh viên xếp loại Khá có 22 sinh viên, chiếm 18,3%; và chỉ có 2 sinh viên xếp loại Trung bình, chiếm 1,7%.

Các sinh viên này cần phải cố gắng nhiều hơn nữa, đặc biệt ở các sinh viên có điểm rèn luyện thuộc loại khá và trung bình, để đạt được kết quả rèn luyện (KQRL) cao hơn trong những học kỳ tiếp theo, bằng cách tích cực hơn trong việc tham gia hội đoàn, các hoạt động xã hội,...

3.1.4 *Thuận lợi và khó khăn của sinh viên ngành PTNT trong học tập và rèn luyện*

Thông qua kết quả phỏng vấn nhóm sinh viên ngành PTNT, phỏng vấn KIP và điều tra trực

tiếp sinh viên, những thuận lợi và khó khăn được nhận ra:

Thuận lợi:

– Sinh viên được sự hướng dẫn và giảng dạy tận tình từ ban lãnh đạo, cố vấn học tập, giảng viên của Viện PTĐB và khoa PTNT. Giảng viên có kiến thức và kinh nghiệm trong việc nghiên cứu khoa học từ đó cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế và hữu ích nhất trong quá trình học tập. Các cơ sở vật chất phục vụ cho việc học của sinh viên ngày càng được chú trọng. Bên cạnh đó, Viện PTĐB còn tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật thu hút sự quan tâm của sinh viên.

– Viện PTĐB và khoa PTNT luôn quan tâm đến việc rèn luyện thể chất cũng như rèn luyện đạo đức của sinh viên, thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào giải trí lành mạnh cho sinh viên tham gia như: hội thao truyền thống, lễ hội chào đón tân sinh viên, các chương trình văn nghệ truyền thống. Cơ sở vật chất hỗ trợ sinh viên tốt như phòng máy tính, thư viện và quỹ Khuyến học PTNT.

Khó khăn:

– Sinh viên gặp khó khăn trong việc tiếp thu kiến thức từ các học phần do ngành PTNT có tính chất rộng, nhiều học phần liên quan đến các lĩnh vực chuyên sâu về Kinh tế - Xã hội, kỹ thuật, chính sách và môi trường.

– Phương pháp học tập của sinh viên ngành PTNT còn nhiều hạn chế, chưa phát huy tinh thần tự học theo quy chế tín chỉ hiện hành. Theo kết quả điều tra có tới 67,5% sinh viên ngành PTNT chỉ

dành dưới 15 giờ cho việc tự học trong 1 tuần.

– Phương pháp giảng dạy của giảng viên vẫn còn hạn chế, cụ thể có tới 56,7% ý kiến cho rằng nội dung giảng dạy của giảng viên hiện nay vẫn chưa rõ ràng và dễ hiểu, gây khó khăn cho việc tiếp thu kiến thức cho sinh viên.

– Theo đánh giá của sinh viên và giảng viên, hiện nay Viện PTĐB thiếu khu vui chơi và giải trí cho sinh viên, điều này gây khó khăn cho việc tham gia các hoạt động giải trí lành mạnh cho sinh viên sau giờ học.

– Hầu hết 94,2 % sinh viên ngành PTNT đến từ vùng nông thôn có điều kiện kinh tế còn khó khăn, điều kiện kinh tế gia đình của sinh viên có thể ảnh hưởng đến cuộc sống sinh hoạt và học tập của sinh viên.

– Có khoảng 28,3 % sinh viên ngành PTNT có đi làm thêm, việc đi làm thêm tuy có thể giúp sinh viên kiếm thêm thu nhập phụ giúp chi tiêu sinh hoạt và có thêm nhiều kiến thức thực tế bên ngoài xã hội, tuy nhiên nếu không có được công việc phù hợp thì có thể ảnh hưởng xấu đến KQHT thậm chí bỏ bê việc học.

3.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT

Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT là căn cứ quan trọng để đề xuất giải pháp nâng cao KQHT của sinh viên ngành PTNT tại Viện PTĐB cũng như tại Khoa PTNT của trường ĐHTC. Qua kết quả kiểm định giả thiết cho thấy kiểm định OMNIBUS về sự phù hợp của mô hình ở mức ý nghĩa sig. <0,05.

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy Binary Logistic

Biến độc lập X_i	Hệ số (β)	Giá trị xác suất (P)	Giá trị mũ của hệ số Exp (β)
D1: Giới tính	-0,885	0,058	0,413
D2: Làm thêm	-0,846	0,136	0,429
D3: Tham gia hoạt động ngoại khóa	0,521	0,313	1,684
X4: Số giờ tự học	0,003	0,087	1,003
D5: Tham gia học nhóm	1,214	0,325	3,367
X6: Số buổi nghỉ học	-0,207	0,019	0,813
D7: Chuẩn bị bài	-0,599	0,258	0,549
D8: Tài liệu giảng viên cung cấp	0,929	0,081	2,532
X9: Tiền trợ cấp từ gia đình	0,000	0,300	1,000
Hằng số	-1,224	0,420	0,289
Hệ số Sig. của mô hình		0,000	
-2Loglikelihood		121,658	
Xác suất dự đoán đúng (%)		75%	

Nguồn: Kết quả khảo sát 120 sinh viên, 2014

Như vậy, giả thuyết H_0 bị bác bỏ. Do đó, mô hình ước lượng là phù hợp hay mô hình tổng quát có tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Giá trị của $-2\text{Loglikelihood} = 121,658$ không cao, thể hiện mức độ phù hợp khá tốt của mô hình tổng thể. Xác suất dự báo trùng của mô hình là 75%. Do đó, mức độ phù hợp của

mô hình là khá cao. Theo kết quả giả định của Wald với mức ý nghĩa 10%, ta có 4 biến độc lập có ý nghĩa thống kê ngoại trừ biến D_2, D_3, D_5, D_7, X_9 (có Sig. > 0,1) (Bảng 5).

Từ kết quả phân tích (Bảng 6), phương trình xác định các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT như sau:

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = -1.224 - 0,885 \text{ GIOITINH} + 0,003 \text{ GIOTUHO} - 0,207 \text{ BUOINGHIHO} + 0,929 \text{ TAILIEU}$$

Kết quả phương trình cho thấy, trong 9 biến đưa vào mô hình có 4 biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 10%) và 5 biến không có ý nghĩa, đó là biến D_2 : làm thêm, D_3 : tham gia hoạt động ngoại khóa, D_5 : học nhóm, D_7 : chuẩn bị bài, X_9 : tiền trợ cấp từ gia đình. Trong 4 biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 10%) thì biến X_4 (số giờ tự học) và D_8 (tài liệu giảng viên cung cấp) có mối tương quan thuận với biến Y (KQHT của sinh viên), do đó khi số giờ tự học của sinh viên tăng lên và tài liệu được giảng viên cung cấp đầy đủ thì KQHT của sinh viên được nâng cao hơn, trong thực tế cũng cho thấy điều này là đúng. KQHT của sinh viên cao hơn khi sinh viên dành nhiều thời gian tự học để hoàn thiện kiến thức của bản thân. Khi so sánh kết quả phân tích, trong 2 biến có ảnh hưởng cùng chiều, thì biến D_8 ảnh hưởng nhiều hơn được thể hiện ở hệ số (β) của $D_8 = 0,929$ (trong khi đó hệ số (β) của $X_4 = 0,003$).

Giải thích các biến ảnh hưởng có ý nghĩa trong mô hình:

- Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi D_8 tăng một giá trị 0,929 trong log-odds của KQHT của sinh viên, xác suất KQHT của sinh viên đạt được kết quả cao tăng 2,5 lần. Tương tự, khi X_4 tăng một giá trị 0,003 trong log-odds của KQHT của sinh viên, xác suất KQHT của sinh viên đạt được kết quả cao tăng 1,0 lần, cụ thể hơn, nếu thời gian tự học trong 1 học kỳ của sinh viên tăng lên 1 đơn vị (giờ) thì xác suất để sinh viên có KQHT cao tăng 1,0 lần, cũng có nghĩa số giờ tự học mỗi ngày càng tăng, khả năng sinh viên đạt được KQHT cao càng lớn. 2 biến D_1 (giới tính) và X_6 (số buổi nghỉ học) ảnh hưởng ngược chiều với biến phụ thuộc Y. Tức là, số lượng sinh viên nam và số buổi nghỉ học của sinh viên trong 1 học kỳ tăng lên thì KQHT của sinh viên đạt được kết quả cao giảm xuống (tức là KQHT thấp).

- Trong điều kiện các biến khác không đổi, khi số lượng sinh viên nam tăng một giá trị 0,885 trong log-odds của KQHT của sinh viên, có nghĩa là xác suất KQHT của sinh viên đạt kết quả cao đã giảm 0,4 lần, cũng có thể hiểu sinh viên nam có KQHT chưa tốt so với nữ. Bên cạnh đó, chúng ta cũng nhận ra việc nghỉ học thường xuyên có ảnh hưởng xấu đến KQHT, khi số buổi nghỉ học trong 1 học kỳ tăng, KQHT của sinh viên sẽ giảm.

- Tương tự, trong điều kiện các biến khác không đổi, khi số buổi nghỉ học của sinh viên tăng một giá trị 0,207 trong log-odds của KQHT của sinh viên, xác suất KQHT của sinh viên đạt được kết quả cao sẽ giảm 0,8 lần. Thực tế cũng cho thấy, việc đi học đầy đủ hay không cũng ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên trong 1 học kỳ, nếu sinh viên nghỉ học quá nhiều, lượng kiến thức sinh viên bỏ qua càng nhiều từ đó dẫn đến KQHT của sinh viên bị giảm sút đáng kể.

Ngoài các yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt đến KQHT của sinh viên ngành PTNT, các yếu tố khác đã được nêu trên thực tế cũng có ảnh hưởng, tuy nhiên chưa rõ rệt và không có ý nghĩa thống kê (Sig. > 10%). Đó là biến D_2 : làm thêm, D_3 : tham gia hoạt động ngoại khóa, D_5 : học nhóm, D_7 : chuẩn bị bài, X_9 : tiền trợ cấp từ gia đình. Như kỳ vọng ban đầu đã đặt ra, các yếu tố này có khả năng ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, tuy nhiên cần có thêm nhiều nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa để nhận định mức độ ảnh hưởng của chúng đến KQHT như thế nào. Cụ thể, khi chúng ta hạ mức độ tin cậy xuống 85% thì biến D_2 : Làm thêm (Sig. < 15%) sẽ có ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên theo chiều nghịch và khi các biến khác không đổi, nếu tăng một giá trị 0,846 trong log-odds của KQHT của sinh viên, xác suất KQHT của sinh viên đạt kết quả cao sẽ giảm 0,4 lần, cũng đồng nghĩa khi sinh viên đi làm thêm thì xác suất KQHT đạt kết quả cao sẽ thấp.

3.3 Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên bậc đại học ngành PTNT của Trường Đại học Cần Thơ

Kết quả phân tích của mô hình hồi quy Binary Logistic đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT đó là giới tính, thời gian tự học, số buổi nghỉ học trong học kỳ và tài liệu giảng viên cung cấp cho sinh viên có đầy đủ hay không. Kết hợp kết quả từ mô hình Binary Logistic và thực trạng tình hình học tập hiện nay của sinh viên PTNT, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

Đối với sinh viên:

– Sinh viên ngành PTNT cần dành nhiều thời gian hơn cho việc tự học, đặc biệt là đối với các sinh viên nam, do đặc thù các sinh viên nam ít dành thời gian và chú tâm đến việc học tập hơn sinh viên nữ. Ngoài ra, cần phải sắp xếp thời gian tự học sao cho hợp lý cân bằng với các hoạt động sinh hoạt khác như giải trí và làm thêm.

– Sinh viên phải hạn chế tối đa việc nghỉ học, bỏ tiết. Đến lớp thường xuyên và chú ý lắng nghe giảng viên giảng bài để có thể tiếp thu tối đa các thông tin, kiến thức mà giảng viên cung cấp.

– Sinh viên cần tích cực chủ động học tập và rèn luyện, nâng cao kiến thức chuyên môn, cũng như các kỹ năng, kiến thức khác cần thiết cho học tập và công việc sau này.

Đối với giảng viên:

– Giảng viên cần cung cấp đầy đủ các nguồn tài liệu học tập chính thức, cũng như các nguồn tài liệu có liên quan cho sinh viên. Đây là điều kiện để sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu đầy đủ các kiến thức của môn học, bên cạnh việc lắng nghe trên lớp, sinh viên có thể tự học tại nhà dễ hơn.

– Giảng viên cần quan tâm đến sinh viên của mình nhiều hơn, tạo điều kiện cho sinh viên hiểu rõ nội dung học phần bằng cách làm thêm nhiều bài tập thực tế, bài tập nhóm và các ví dụ cụ thể, sinh động để tránh tình trạng sinh viên chỉ chú tâm vào điểm số mà không quan tâm đến kiến thức.

Đối với đơn vị đào tạo:

– Cần hiệu chỉnh chương trình đào tạo ngành PTNT cho phù hợp bằng cách bổ sung thêm nhiều kiến thức chuyên ngành cho sinh viên, tăng cường các hoạt động thực tế và thực tiễn gắn liền với nhu cầu của xã hội.

4 KẾT LUẬN

Sinh viên ngành PTNT có KQHT khá tốt với khoảng 90% sinh viên đạt KQHT từ khá trở lên. Các sinh viên năm hai và năm ba có xu hướng học tốt hơn so với sinh viên năm nhất do đã có phương pháp học tập phù hợp hơn và thích nghi tốt hơn với hình thức học tín chỉ, trong đó sinh viên khóa 37 có KQHT cao chiếm tỉ lệ lớn so với sinh viên khóa 38 và khóa 39. Không có sinh viên nào có KQHT yếu, kém. Các sinh viên ngành PTNT có ĐRL rất cao, trong cả 2 học kỳ của năm học 2013-2014 chỉ có 1,7% sinh viên có ĐRL trung bình, trong đó ĐRL xếp loại khá chiếm tỉ lệ cao nhất khoảng 45%.

Các yếu tố giới tính, thời gian tự học, số buổi nghỉ học và nguồn tài liệu giảng viên cung cấp có ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên ngành PTNT với mức ý nghĩa 10%. Các yếu tố khác như làm thêm, các hoạt động ngoại khóa, việc học nhóm, tìm hiểu nội dung và mục tiêu học phần môn học hay số tiền trợ cấp từ gia đình của sinh viên có ảnh hưởng chưa rõ đến KQHT của sinh viên ngành PTNT.

Sinh viên ngành PTNT cần thực hiện các giải pháp đã nêu trên để có thể đạt được KQHT cao góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học của ngành PTNT. Đồng thời, giảng viên các Khoa/Viện có thể tham khảo kết quả nghiên cứu của đề tài và vận dụng trong đào tạo và giảng dạy cho sinh viên ngành PTNT và các chuyên ngành khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Lan Anh (2014). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học nghề của lao động nông thôn tại xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Luận văn tốt nghiệp ngành phát triển nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.
2. Châu Mỹ Duyên (2013). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cơ hội việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Luận văn tốt nghiệp ngành phát triển nông thôn. Trường Đại học Cần Thơ.
3. Huỳnh Thị Thanh Thùy (2013). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khu Hòa An – Trường Đại học Cần Thơ. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Cần Thơ.

4. Lê Xuân Thái (2012). Bài giảng Hướng dẫn phân tích cơ bản SPSS. Giáo trình Thống kê ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ.
5. Nguyễn Hồ Anh Khoa (2007). Đánh giá sự ảnh hưởng của việc sử dụng quỹ thời gian đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế – Quản trị Kinh doanh, ĐHCT. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Cần Thơ.
6. Trần Thu Hồng Ngọc (2013), Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của lao động nam nông thôn trong lĩnh vực phi nông nghiệp tại huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Luận văn tốt nghiệp ngành phát triển nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ.
7. Trường Đại học Cần Thơ (2014), Giới thiệu Trường Đại học Cần Thơ. Truy cập trang web: http://www.ctu.edu.vn/intro_det.php?mn=2&id=20&p=20. Truy cập ngày 04/11/2014.